



**SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRUNG TÂM DV VIỆC LÀM TỈNH ĐỒNG NAI**

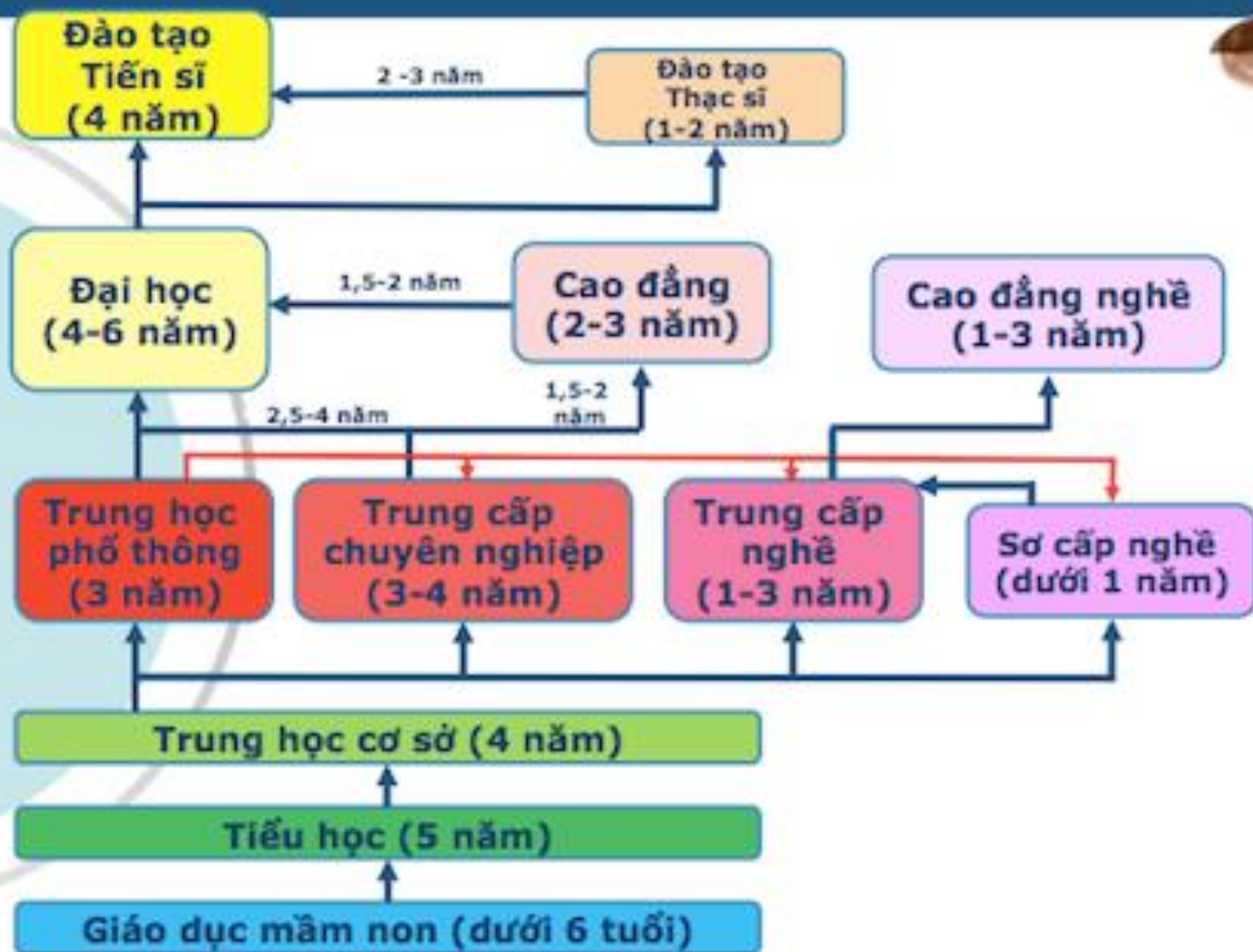
ĐỊNH HƯỚNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH THPT

**Trình bày: Trần Thị Thùy Trâm
TP. Tư vấn – Giới thiệu việc làm**

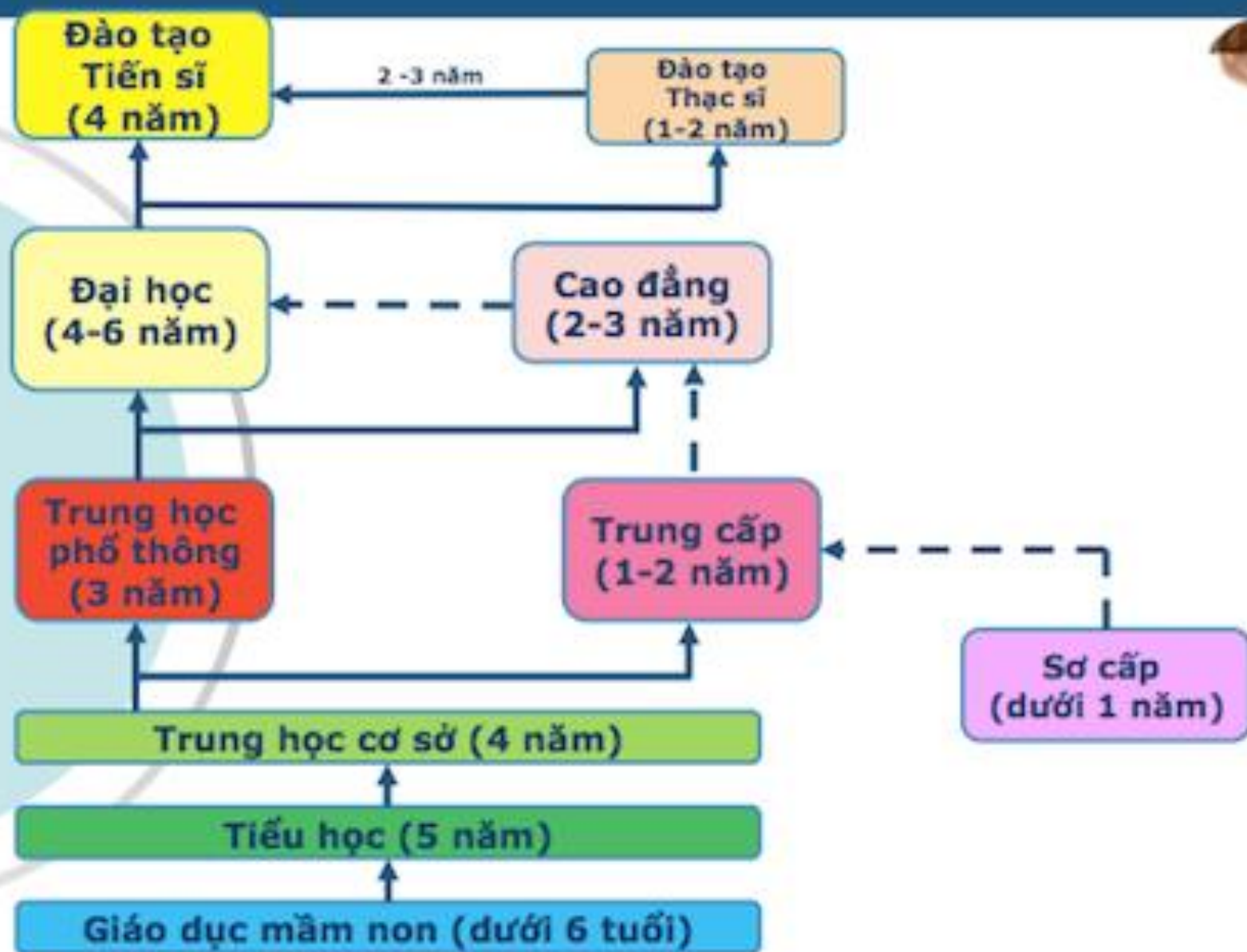
NHỮNG NỘI DUNG CẦN TRAO ĐỔI

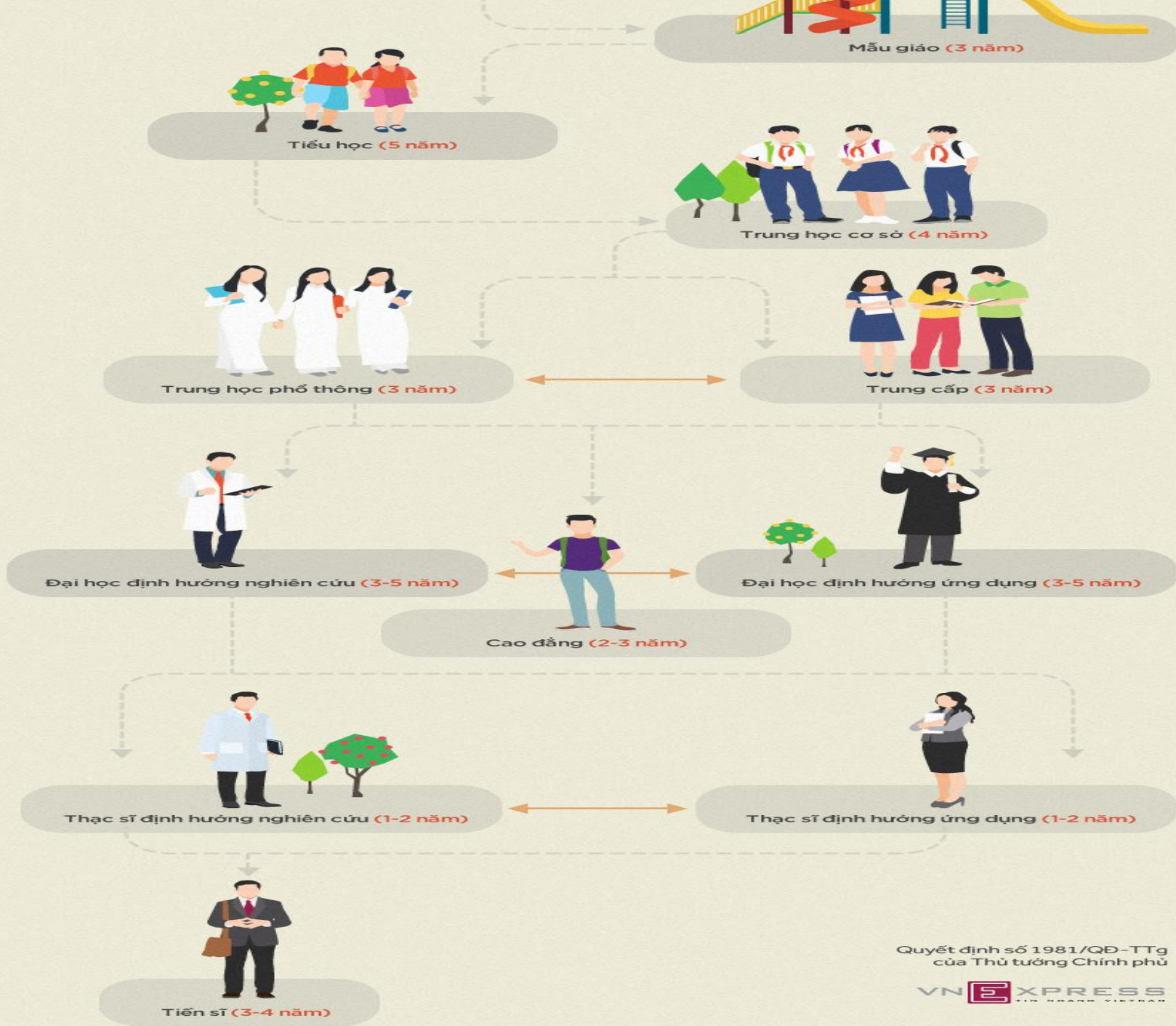
- KHUNG CƠ CẤU HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN HIỆN NAY
- PHÂN LOẠI CÁC NHÓM NGHỀ
- ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

CƠ CẤU HỆ THỐNG GIÁO DỤC VIỆT NAM THEO LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2005



CƠ CẤU HỆ THỐNG GIÁO DỤC VIỆT NAM THEO LUẬT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2014





Quyết định số 1981/QĐ-TTg
của Thủ tướng Chính phủ

PHÂN LOẠI CÁC NHÓM NGHỀ (8 NHÓM)

1. Những nghề thuộc lĩnh vực hành chính

- Đào tạo cán bộ, nhân viên văn phòng, đánh máy, lưu trữ, kế toán, kiểm tra, chăm công, soạn thảo công văn...

2. Những nghề thuộc lĩnh vực tiếp xúc với con người

- Đào tạo nhân viên bán hàng, những thầy thuốc, thầy giáo, những người phục vụ khách sạn, những cán bộ tổ chức...

PHÂN LOẠI CÁC NHÓM NGHỀ (tiếp theo)

3. Những nghề thợ (công nhân)

- Các ngành công nghiệp (thợ dệt, thợ tiện, thợ phay, thợ nguội, thợ chỉnh công cụ ...)
- Các ngành tiểu thủ công nghiệp (thợ thêu, thợ làm mây tre đan, sơn mài...)
- Trong lĩnh vực dịch vụ (cắt tóc, sửa chữa đồ dùng gia đình...)
- Các loại thợ khác như lái tàu hỏa, ô tô, xe điện, in ấn, xây dựng, khai thác tài nguyên...

PHÂN LOẠI CÁC NHÓM NGHỀ (tiếp theo)

4. Những nghề trong lĩnh vực kỹ thuật

- Nghề kỹ thuật rất gần với nghề thợ. Đó là nghề của các kỹ sư thuộc nhiều lĩnh vực sản xuất.

5. Những nghề trong lĩnh vực văn học và nghệ thuật

- Văn học, nghệ thuật âm nhạc, phim ảnh, biểu diễn nghệ thuật...

6. Những nghề thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học

- Đó là những nghề tìm tòi, nghiên cứu, phát hiện những quy luật trong đời sống xã hội, trong thế giới tự nhiên cũng như trong tư duy con người.

PHÂN LOẠI CÁC NHÓM NGHỀ (tiếp theo)

7. Những nghề tiếp xúc với thiên nhiên

- Đó là những nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuần dưỡng súc vật, nghề trồng trọt, khai thác gỗ, trồng rừng, trồng hoa và cây cảnh...

8. Những nghề có điều kiện lao động đặc biệt

- Những công việc như lái máy bay thí nghiệm, du hành vũ trụ, khai thác tài nguyên dưới đáy biển, thám hiểm...

LÀM THẾ NÀO ĐỂ CHỌN NGÀNH PHÙ HỢP????



Trước khi quyết định chọn ngành nào, học trường nào các bạn nên phân tích kỹ những yếu tố sau:

1. Những biến động của thị trường Lao động Việt Nam hiện tại và trong 5-10 năm tới.
2. Xác định nhóm công việc mà bạn ưa thích, phù hợp với sở trường (8 NHÓM)
3. Lựa chọn 2 đến 3 trường bạn muốn học và phù hợp với năng lực của mình sau đó tìm hiểu kỹ và so sánh về chất lượng đào tạo, cơ sở vật chất, học phí của trường
4. Ưu tiên những trường, ngành có hợp tác với các tập đoàn lớn như Samsung, ViệtNam Singapore, VinGroup... hay những ngành đang được nhà nước quy hoạch để đào tạo cán bộ nguồn để đảm bảo đầu ra.

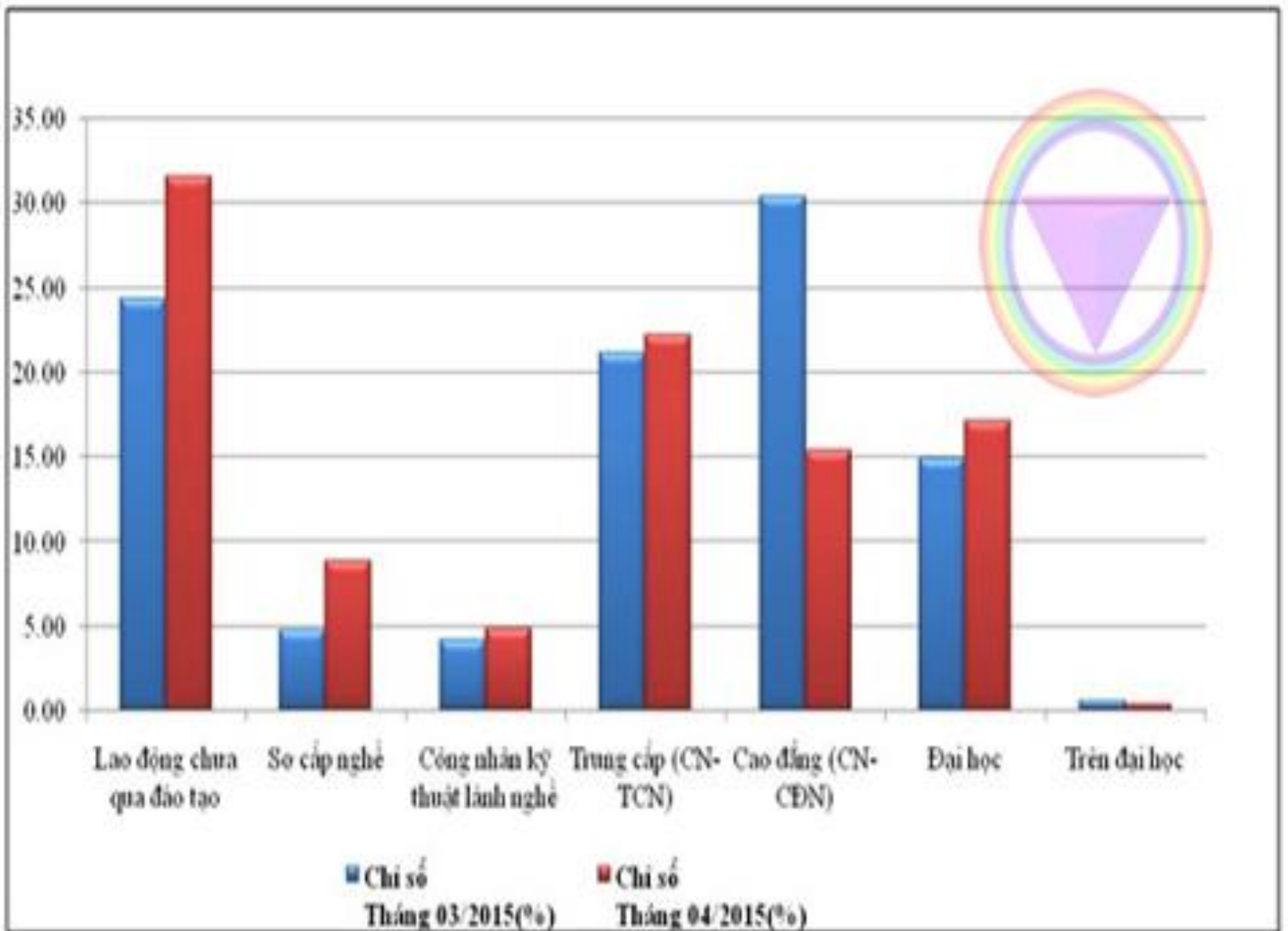
NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG TẠI THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Tính đến tháng 10/2015: Cả nước có 1.128,7 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp trong đó:

- Thanh niên (nhóm từ 15-24 tuổi) bị thất nghiệp chiếm 7,30%.
- Có 225,5 nghìn người (20 %) lao động trình độ từ đại học trở lên bị thất nghiệp

*Qua đó chúng ta thấy rõ thực trạng không phải cứ học Đại học là có được một công việc tốt vì tốt nghiệp Đại học **mà vẫn thất nghiệp** là một thực trạng khá phổ biến.*

NHU CẦU TUYỂN LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ



CÁC NGÀNH CÓ NHU CẦU TUYỂN DỤNG CAO TRONG 05 NĂM TỚI

- Các ngành thuộc lĩnh vực tiêu dùng nhanh (FMCG: *Fast Moving Consumer Goods*): cocacola, pepsi, orion, Unilever, Nestle....
- Công nghiệp chế biến và phụ trợ (sx linh kiện, phụ kiện, phụ tùng thay thế lắp đặt, sửa chữa..), dệt may, xây dựng, vận tải và nông sản xuất khẩu...
- Các ngành thuộc lĩnh vực Cơ khí, xây dựng, công nghệ thông tin, dịch vụ, y tế, du lịch, điện tử, điện - điện công nghiệp - điện lạnh...

Bảng 1: Nhu cầu nhân lực 04 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu tại TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2020 đến năm 2025

STT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với tổng số việc làm (%)	Số chỗ làm việc (Người/năm)
1	Cơ khí	3	8.100
2	Điện tử - Công nghệ thông tin	6	16.200
3	Chế biến tinh lương thực thực phẩm	4	10.800
4	Hóa chất – Nhựa cao su	4	10.800
Tổng nhu cầu nhân lực 04 ngành công nghiệp trọng yếu hàng năm		17	45.900

Bảng 2: Nhu cầu nhân lực 09 nhóm ngành dịch vụ tại TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2020 đến năm 2025

STT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với tổng số việc làm (%)	Số chỗ làm việc (Người/ năm)
1	Tài chính – Tín dụng – Ngân hàng – Bảo hiểm	4	10.800
2	Giáo dục – Đào tạo	5	13.500
3	Du lịch	8	21.600
4	Y tế	4	10.800
5	Kinh doanh tài sản – Bất động sản	3	8.100
6	Dịch vụ tư vấn, khoa học – công nghệ, nghiên cứu và triển khai	3	8.100
7	Thương mại	3	8.100
8	Dịch vụ vận tải – Kho bãi – Dịch vụ cảng	3	8.100
9	Dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin	3	8.100
Tổng nhu cầu nhân lực 09 nhóm ngành dịch vụ hàng năm		36	97.200

Bảng 3: Nhu cầu nhân lực ngành nghề khác thu hút nhiều lao động tại TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2020 đến năm 2025

STT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với tổng số việc làm (%)	Số chỗ làm việc (Người/ năm)
1	Truyền thông – Quảng cáo – Marketing	8	21.600
2	Dịch vụ - Phục vụ	10	27.000
3	Dệt may – Giày da – Thủ công mỹ nghệ	10	27.000
4	Quản lý hành chính	4	10.800
5	Xây dựng – Kiến trúc – Môi trường	4	10.800
6	Công nghệ Nông - Lâm	3	8.100
7	Khoa học – Xã hội – Nhân văn	3	8.100
8	Ngành nghề khác	5	13.500
Tổng nhu cầu nhân lực ngành nghề thu hút nhiều lao động		47	126.900

Bảng 4: Nhu cầu nhân lực qua đào tạo phân theo 08 nhóm ngành tại TP.Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2020 đến năm 2025

ST T	NHÓM NGÀNH	Tỉ lệ ngành nghề so với tổng số việc làm (%)	Số chỗ làm việc (Người/ năm)
1	Kỹ thuật công nghệ	35	70.875
2	Khoa học tự nhiên	7	14.175
3	Kinh tế - Tài chính - Ngân hàng - Pháp luật - Hành chính	33	66.825
4	Khoa học xã hội - Nhân văn - Du lịch	8	16.200
5	Sư phạm - Quản lý giáo dục	5	10.125
6	Y - Dược	5	10.125
7	Nông – Lâm – Thủy sản	3	6.075
8	Nghệ thuật - Thể dục - Thể thao	4	8.100
Tổng nhu cầu nhân lực bình quân		100	202.500

Ghi chú: Tổng số 202.500 chỗ làm việc tính trên nhu cầu nhân lực qua đào tạo có trình độ Sơ cấp nghề – Trung cấp – Cao đẳng – Đại học

Bảng 5: Nhu cầu nhân lực theo trình độ nghề tại TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2020 đến năm 2025

STT	Ngành nghề	Tỉ lệ ngành nghề so với tổng số việc làm trống (%)	Số chỗ làm việc (Người/năm)
1	Trên đại học	2	5.400
2	Đại học	13	35.100
3	Cao đẳng chuyên nghiệp - Cao đẳng nghề	15	40.500
4	Trung cấp chuyên nghiệp - Trung cấp nghề	35	94.500
5	Sơ cấp nghề - Công nhân kỹ thuật	20	54.000
6	Lao động chưa qua đào tạo	15	40.500
Tổng số nhu cầu về trình độ nghề bình quân hàng năm		100	270.000

**XIN CẢM ƠN
CHÚC CÁC BẠN THÀNH CÔNG**

